

NGÂN HÀNG NHÀ
NƯỚC
Số: 48/1999/QĐ-NHNN5

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 8 tháng 2 năm 1999

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Về việc phân loại tài sản "Có" trích lập và sử dụng

dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động

ngân hàng của tổ chức tín dụng

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

- Căn cứ vào Luật Ngân hàng Nhà nước số 01/1997/QH10 ngày 12/12/1997 và Luật các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12/12/1997;
 - Căn cứ vào Nghị định số 15/CP ngày 02 tháng 3 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
 - Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng;
- Sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ tài chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về việc phân loại tài sản "Có", trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố; Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

QUY ĐỊNH

VỀ VIỆC PHÂN LOẠI TÀI SẢN "CÓ", TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG
DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG
CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48 /1999/QĐ-NHNN5

ngày 08 tháng 02 năm 1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam phải thực hiện việc phân loại tài sản "Có", trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo Quy định này.

Điều 2 .

1. Rủi ro trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng (sau đây gọi tắt là rủi ro) là những tổn thất có thể xảy ra trong hoạt động ngân hàng.

2. Dự phòng rủi ro là khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động thông qua việc trích lập dự phòng cho phần giá trị tài sản "Có" có khả năng không thể thu hồi được.

Điều 3. Trong vòng 25 ngày làm việc đầu tiên của mỗi năm, tổ chức tín dụng thực hiện việc phân loại tài sản "Có" và trích lập dự phòng để xử lý rủi ro. Riêng năm 1999 thực hiện trong vòng 25 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định ban hành Quy định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Mọi rủi ro sau khi đã được xử lý bằng dự phòng, tổ chức tín dụng phải mở sổ theo dõi và tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ triệt để.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Phân loại tài sản "Có"

Điều 5.

Tổ chức tín dụng thực hiện việc phân loại tài sản "Có" hoạt động ngân hàng theo quy định sau đây:

1. Tài sản "Có" của hoạt động cấp tín dụng được phân nhóm như sau:

Nhóm 1 gồm :

- Những khoản cho vay chưa đến hạn trả nợ (kể cả kỳ hạn nợ gia hạn);.
- Những khoản tiền chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá ngắn hạn khác chưa đến hạn thanh toán.
- Những khoản cho thuê tài chính chưa đến hạn trả tiền thuê.

Nhóm 2 gồm:

- Những khoản cho vay có bảo đảm quá hạn trả nợ dưới 180 ngày; những khoản cho vay không có bảo đảm quá hạn trả nợ dưới 90 ngày.
- Những khoản tiền chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán trong thời gian dưới 30 ngày.
- Số tiền trả thay cho người được bảo lãnh nhưng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày.
- Những khoản cho thuê tài chính mà bên thuê không trả được tiền thuê trong thời gian dưới 180 ngày.

Nhóm 3 gồm:

- Những khoản cho vay có bảo đảm đã quá hạn trả nợ từ 180 ngày đến dưới 360 ngày; những khoản cho vay không có bảo đảm đã quá hạn trả nợ từ 90 ngày đến dưới 180 ngày.
- Những khoản tiền chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán từ 30 ngày đến dưới 90 ngày.
- Số tiền trả thay cho người được bảo lãnh nhưng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến dưới 90 ngày.
- Những khoản cho thuê tài chính mà bên thuê không trả được tiền thuê từ 180 ngày đến dưới 360 ngày.

Nhóm 4 gồm:

- Những khoản cho vay có bảo đảm đã quá hạn trả nợ từ 360 ngày trở lên; những khoản cho vay không có bảo đảm đã quá hạn trả nợ từ 180 ngày trở lên.
- Những khoản tiền chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán từ 90 ngày trở lên.
- Số tiền trả thay cho người được bảo lãnh nhưng chưa thu hồi được từ 90 ngày trở lên.
- Những khoản cho thuê tài chính mà bên thuê không trả được tiền thuê từ 360 ngày trở lên.

2. Tài sản "Có" của các dịch vụ thanh toán đối với khách hàng được phân chung vào một nhóm.

2. Trích lập dự phòng

Điều 6.

1. Tỷ lệ trích dự phòng áp dụng cho tài sản "Có":

- Đối với hoạt động cấp tín dụng:

Nhóm 1: 0%

Nhóm 2: 20%

Nhóm 3: 50%

Nhóm 4: 100%.

- Đối với các dịch vụ thanh toán : 0,1%.

2. Số tiền dự phòng phải trích lập của tổ chức tín dụng bao gồm :

- Số tiền dự phòng cho hoạt động cấp tín dụng được xác định trên cơ sở tỷ lệ trích dự phòng và tài sản "Có" từng nhóm của hoạt động cấp tín dụng;

- Số tiền dự phòng cho các dịch vụ thanh toán đối với khách hàng được xác định trên cơ sở tỷ lệ trích dự phòng và tài sản "Có" của các dịch vụ thanh toán đối với khách hàng.

Điều 7.

1. Trường hợp số tiền dự phòng trích đầu năm không đủ để xử lý rủi ro, tổ chức tín dụng báo cáo Bộ tài chính và Ngân hàng Nhà nước xem xét.

2. Số tiền dự phòng sau khi xử lý rủi ro còn lại tại thời điểm 31/12 hàng năm, tổ chức tín dụng phải hoàn lại để giảm số tiền dự phòng đã trích.

Điều 8. Trường hợp tổ chức tín dụng Nhà nước thực hiện việc trích lập dự phòng theo Quy định này dẫn tới kết quả kinh doanh năm đó lỗ thì tổ chức tín dụng đó phải lập phương án khắc phục gửi Bộ tài chính và Ngân hàng Nhà nước xem xét.

3. Sử dụng dự phòng

Điều 9. Tổ chức tín dụng sử dụng dự phòng để xử lý các rủi ro trong hoạt động ngân hàng sau khi đã tận thu mọi khoản thu, yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ

của mình, phát mại tài sản cầm cố, thế chấp (nếu có) và các biện pháp khác theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ.

Điều 10. Rủi ro xảy ra trong các trường hợp sau đây được xem xét, xử lý:

1. Khách hàng vay vốn, người bảo lãnh vay vốn, người phát hành thương phiếu và giấy tờ có giá ngắn hạn khác, người bảo lãnh thương phiếu, bên thuê tài chính, người được bảo lãnh, người được phục vụ dịch vụ thanh toán là các tổ chức bị phá sản, giải thể hoặc không thực hiện được nghĩa vụ do nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc do Nhà nước thay đổi cơ chế, chính sách.
2. Cá nhân vay vốn, bảo lãnh vay vốn, thuê tài chính, được phục vụ dịch vụ thanh toán đã chết, mất tích, bị toà án kết án tù giam trên 1 năm hoặc không thực hiện được nghĩa vụ do nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc do Nhà nước thay đổi cơ chế, chính sách.

Điều 11.

1. Tổ chức tín dụng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro do Chủ tịch Hội đồng quản trị (đối với tổ chức tín dụng có Hội đồng quản trị) hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) làm chủ tịch và có thành viên bắt buộc gồm Tổng giám đốc (Giám đốc) đối với tổ chức tín dụng có Hội đồng quản trị, Trưởng ban Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Trưởng phòng tín dụng, Trưởng phòng kiểm tra, kiểm toán nội bộ (Trưởng phòng kiểm soát); các thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng xử lý rủi ro quyết định.
2. Hội đồng xử lý rủi ro căn cứ vào các quy định của Quy định này, Điều lệ của tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật để xử lý rủi ro xảy ra đối với các trường hợp quy định tại Điều 10 Quy định này khi có đủ hồ sơ pháp lý quy định tại Điều 12 Quy định này và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước pháp luật.

Điều 12. Hồ sơ pháp lý để làm căn cứ xử lý rủi ro bao gồm :

1. Hồ sơ về cho vay; chiếu khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá ngắn hạn khác; bảo lãnh; cho thuê tài chính; các dịch vụ thanh toán và các giấy tờ khác của các rủi ro được xử lý theo quy định tại Điều 10 của Quy định này.
2. Bản xác nhận về khả năng tài chính của các đối tượng được cấp tín dụng, dịch vụ thanh toán của cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp và cơ quan quản lý tài